

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê duyệt quyết toán Thu – Chi ngân sách địa phương năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Sau khi xem xét Tờ trình số 125/TTr - UBND ngày 29/6/2022 của Ủy ban nhân dân Huyện về việc đề nghị phê duyệt quyết toán Thu - Chi ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận, thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại Kỳ họp thứ năm, Hội đồng nhân dân huyện khóa XII.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán Thu - Chi Ngân sách địa phương năm 2021 như sau:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn : **45.090.691.171 đồng**

(Không kể chuyển giao, nộp ngân sách cấp trên, thu chuyển nguồn, thu kết dư)

- Thu ngân sách trung ương, NS tỉnh: 6.131.511.055 đồng

- Thu ngân sách huyện, xã: 38.959.180.116 đồng

2. Tổng thu ngân sách huyện, xã hưởng: **515.672.668.530 đồng**

-Thu ngân sách huyện , xã: 38.959.180.116 đồng

Trong đó:

+ Thu trong cân đối: 26.276.056.203 đồng

+ Thu tiền sử dụng đất: 12.683.123.913 đồng

- Thu nộp trả của ngân sách cấp xã 210.828.000 đồng

- Thu bổ sung ngân sách 423.386.377.500 đồng

- Thu kết dư ngân sách 2020: 44.033.573.041 đồng

- Thu chuyển nguồn 2020 sang 2021: 9.082.709.873 đồng

3. Tổng chi ngân sách huyện, xã:	495.736.377.005	đồng
<i>(Đã khấu trừ phần trợ cấp ngân sách huyện cho NS xã: 86.938.509.455 đồng)</i>		
- Chi đầu tư phát triển:	56.535.602.084	đồng
<i>Trong đó: chi XD CTMTQG NTM:</i>	<i>2.400.000.000</i>	<i>đồng</i>
- Chi thường xuyên:	407.525.636.859	đồng
+ Chi an ninh, quốc phòng:	21.100.841.221	đồng
+ Chi SN GD – ĐT, dạy nghề:	205.139.692.964	đồng
+ Chi SN Y tế, dân số -KHHGD:	959.427.550	đồng
+ Chi SN Khoa học, công nghệ:	0	đồng
+ Chi sự nghiệp VH-TT:	4.290.788.792	đồng
+ Chi sự nghiệp phát thanh-TH:	2.264.473.000	đồng
+ Chi sự nghiệp thể dục – TT:	917.871.000	đồng
+ Chi đảm bảo xã hội:	19.903.905.762	đồng
+ Chi sự nghiệp kinh tế:	39.851.441.114	đồng
+ Chi sự nghiệp Môi trường	4.504.749.388	đồng
+ Chi QL hành chính, Đảng, ĐT:	106.786.581.768	đồng
+ Chi khác ngân sách:	1.805.864.300	đồng
- Chi trích nộp 30% tiền đất:	3.825.381.064	đồng
- Chi chuyển nguồn:	23.319.808.998	đồng
- Chi nộp trả NS cấp trên	4.529.948.000	đồng
4. Kết dư ngân sách huyện, xã (2)-(3):	19.936.291.525	đồng

Gồm:

Kết dư ngân sách huyện:	13.420.573.739	đồng
Kết dư ngân sách xã:	6.515.717.786	đồng

(Chi tiết có các phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện thực hiện quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 theo đúng quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Krông Pa khóa XII, kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký. *Trần Văn Chánh*

Nơi nhận:

- TT HĐND-UBND Tỉnh (B/c);
- TT huyện ủy (B/c);
- Sở Tư pháp;
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện;
- UBMTTQ và các đoàn thể huyện;
- Các cơ quan, ban ngành huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện khóa XII;
- TT HĐND 14 xã, thị trấn;

CHỦ TỊCH



Trần Văn Chánh

Tô Văn Chánh

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 123 /NQ - HĐND, ngày 15 /.../2022 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	437.716	515.672,7	77.746	117,8
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	33.127	38.959	5.832	118%
-	Thu NSDP hưởng 100%	6.327	9.331,80	3.005	147%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	26.800	29.627,40	2.827	111%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	404.589	423.386	18.797	105%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	360.029	359.683,7	(345)	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	44.560	63.702,7	19.143	143%
III	Thu tiền cấp dưới nộp lên		211		
IV	Thu kết dư		44.033,6	44.034	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		9.082,7	9.083	
B	TỔNG CHI NSDP	437.716	495.736	54.195	113%
I	Tổng chi cân đối NSDP	393.156	406.338	13.182	103%
1	Chi đầu tư phát triển	36.611	56.536	19.925	154%
2	Chi thường xuyên	347.038	337.442	(9.596)	97%
3	Dự phòng ngân sách	7.830	7.830	-	100%
4	Chi nộp trả NS cấp trên	-	4.530	4.530	
5	Chi nguồn tăng thu	1.677			
II	Chi các chương trình mục tiêu	44.560	62.253	17.693	140%
1	Chi các chương trình MT quốc gia		3.043	3.043	
-	Chi các chương trình nông thôn mới		3.043	3.043	
+	Chi đầu tư phát triển		0	-	
+	Chi sự nghiệp		3.043	3.043	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	44.560	59.210	14.650	133%
III	Chi trích nộp 30% tiền đất		3.825,4	3.825	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		23.320	23.320	
C	KẾT DƯ		19.936	19.936	

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 123 /NQ - HĐND, ngày 15 /...../2022 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	429.042,0	492.438,3	114,8
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	24.453,0	28.785,6	117,7
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	404.589,0	423.386,0	104,6
-	Bổ sung cân đối ngân sách	360.029,0	359.683,7	99,9
-	Bổ sung có mục tiêu	44.560,0	63.702,7	143,0
3	Thu kết dư		31.782,1	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		8.273,8	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		210,8	
II	Chi ngân sách	429.042,0	479.018,0	111,6
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	363.266,0	364.441	100,3
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	65.776,0	86.939	132,2
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	63.825,0	61.628	96,6
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.951,0	25.310	1297,3
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		23.320	
4	Chi nộp trả cấp trên		4.319	
III	Kết dư		13.420,3	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	74.450,0	110.172,6	148,0
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	8.674,0	10.174	117,3
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	65.776,0	86.939	132,2
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	63.825,0	61.628	96,6
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.951,0	25.310	1297,3
3	Thu kết dư		12.252	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		809	
II	Chi ngân sách	74.450,0	103.656,8	139,2
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	74.450,0	103.446	138,9
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
3	Chi nộp trả cấp trên		211	
III	Kết dư		6.515,7	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 123 /NQ - HĐND, ngày 15 / 7 /2022 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	443.276	437.716	613.062	602.611	138,30	137,67
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	38.687	33.127	45.091	38.959	116,55	117,61
I	Thu nội địa	38.687	33.127	44.737	38.606	115,64	116,54
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	100	-	41	-	40,97	
	- Thuế giá trị gia tăng	100	-	38	-	37,64	
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí			-	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			3	-		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	200	200	251	251	125,56	125,56
	- Thuế giá trị gia tăng	200	200	87	87	43,72	43,72
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			16	16		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-	-		
	- Thuế tài nguyên			148	148		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.400	10.400	11.596	11.225	111,50	107,94
	- Thuế giá trị gia tăng	8.910	8.910	10.623	10.385	119,23	116,55
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	500	432	432	86,39	86,39
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	140	140	43	43	30,55	30,55
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-	-		
	- Thuế tài nguyên	850	850	498	366	58,58	43,03
	- Lệ phí môn bài		-	-	-		
5	Lệ phí trước bạ	2.900	2.900	3.058	3.058	105,44	105,44
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-	-		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50	50	32	32	64,47	64,47
8	Thuế thu nhập cá nhân	3.790	3.790	3.381	3.414	89,22	90,08
9	Phí sử dụng đường bộ			-	-		
10	Phí, lệ phí	2.510	1.600	2.721	1.606	108,39	100,40
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh, trung ương	910		1.052	-	115,60	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	1.600	1.600	1.669	1.606	104,29	100,40

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>			91	29		
11	Tiền sử dụng đất	11.000	11.000	12.683	12.683	115,30	115,30
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>		-	-	-		
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	11.000	11.000	12.683	12.683	115,30	115,30
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	1.337	437	1.948	854	145,69	195,50
	<i>Cấp Tỉnh</i>	900		1.094	-	121,50	
	<i>Cấp Huyện</i>	437	437	854	854	195,50	195,50
13	Thu vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	250	-	218	-	87,11	
14	Thu từ bán tài sản nhà nước			1.625	1.611		
	<i>Trong đó: - Do trung ương</i>			2	-		
	<i>- Do địa phương</i>			1.623	1.611		
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước			-	-		
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-	-		
17	Thu khác và phạt các loại	6.040	2.640	6.900	3.751	114,24	142,07
	<i>Phạt trật tự an toàn giao thông</i>	3.715	315	2.437	523	65,61	166,08
	<i>- Cấp huyện</i>	3.400		1.914	-	56,30	
	<i>- Cấp xã</i>	315	315	523	523	166,08	166,08
	<i>Thu khác NS và phạt các loại</i>	2.325	2.325	4.462	3.227	191,93	138,81
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	164	-		
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>			164	-		
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	110	110	120	120	108,91	108,91
II	Thu về dầu thô			-	-		
III	Thu Hải quan			-	-		
IV	Thu Viện trợ			-	-		
V	Các khoản huy động, đóng góp			353	353		
1	<i>Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng</i>			-	-		
2	<i>Các khoản huy động đóng góp khác</i>			353	353		
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	-		
B	THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH			-	-		
1	<i>Thu học phí</i>			-	-		
2	<i>Tiền bán hàng lâm sản tịch thu</i>			-	-		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	404.589	404.589	514.855	510.536	127,25	126,19

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	404.589	404.589	510.325	510.325	329,94	126,13
1.	Bổ sung cân đối	323.639	323.639	421.312	421.312	130,18	130,18
2.	Bổ sung có mục tiêu	44.560	44.560	89.013	89.013	199,76	199,76
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	44.560	44.560	89.013	89.013	199,76	199,76
3.	Bổ sung chênh lệch lương	36.390	36.390	-	-	-	-
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			4.530	211		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			9.083	9.083		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			44.034	44.034		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021(Kèm theo Nghị quyết số: 123 /NQ - HĐND, ngày 15 /.../2022 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	437.716,0	495.736	113%
A	CHI CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG	393.156,0	410.163	104%
I	Chi đầu tư phát triển	36.611,0	60.361,0	165%
1	Chi đầu tư cho các dự án	26.411,0	43.779,9	166%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.000,0	15.664	131%
-	Chi Y tế, dân số và gia đình			
-	Chi sự nghiệp văn hóa		2.400	
-	Chi các hoạt động kinh tế	14.411,0	20.891	145%
	Chi Thể dục thể thao			
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
-	Chi đầu tư khác		4.825	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất	10.200,0	16.581,1	163%
II	Chi thường xuyên	346.488,0	337.442	97%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	199.042,0	205.140	103,1%
2	Chi khoa học và công nghệ	350,0		0%
III	Dự phòng ngân sách	7.830,0	7.830	100%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	550,0		
V	Chi nộp trả NS cấp trên		4.530	
VI	Chi nguồn tăng thu	1.677,0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MT	44.560,0	62.253	140%
I	Chi các chương trình MT quốc gia	-	-	0%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	44.560	62.253	140%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		23.320	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO
LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số: 123 /NQ - HĐND, ngày 15 /...7.../2022 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối(%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	437.716	495.736	55.167	113%
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC	437.716	491.206	55.167	112%
I	Chi đầu tư phát triển	36.611	60.361	23.750	165%
1	Chi đầu tư cho các dự án	26.411,0	55.536	29.125	210%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.000,0	15.664	3.664	131%
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin		2.400	2.400	
	Chi Thể dục thể thao		200	200	
-	Chi các hoạt động kinh tế	14.411,0	37.272	22.861	259%
-	Chi đầu tư khác			-	
2	Chi đầu tư phát triển khác	10.200,0	4.825	(5.375)	47%
II	Chi thường xuyên	399.428	407.526	8.098	102%
-	Chi quốc phòng	10.987	15.261	4.274	139%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.043	5.840	1.797	144%
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	215.675	205.140	(10.535)	95%
-	Chi Khoa học và công nghệ	350	-	(350)	0%
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.098	959	(139)	87%
-	Chi Văn hóa thông tin	4.113	4.291	178	104%
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.797	2.264	467	126%
-	Chi Thể dục thể thao	738	918	180	124%
-	Chi Bảo vệ môi trường	4.607	4.505	(102)	98%
-	Chi các hoạt động kinh tế	38.662	39.851	1.189	103%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	85.076	106.787	21.711	126%
-	Chi Bảo đảm xã hội	12.213	19.904	7.691	163%
-	Chi khác	20.069	1.806	(18.263)	9%
III	Chi nguồn tăng thu (Chỉnh trang đô thị)	1.677	1.677		
IV	Chi chuyển nguồn		23.320	23.320	
B	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		4.530	4.530	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 123 /NQ - HDND, ngày 15 /...7./2022 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	437.716	361.082	74.450	495.736	392.080	103.657	113%	109%	139%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	393.156	318.473	72.499	410.072	309.071	101.001	104%	97%	139%
I	Chi đầu tư phát triển	36.611	33.811	2.800	60.361	43.218	17.143	165%	128%	612%
1	Chi đầu tư cho các dự án	26.411	26.411		43.780	33.480	10.300	166%	127%	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-					
-	Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề	12.000	12.000		15.664	15.664		131%	131%	
-	Chi khoa học và công nghệ	-			-					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-			-					
2	Chi ĐT từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.200	7.400	2.800	16.581	9.738	6.843	163%	132%	244%
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	Chi thường xuyên	346.531	278.199	68.332	337.351	255.071	82.280	97%	92%	120%
	Trong đó:	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	199.042	197.822	1.220	204.421	204.475	665	103%	103%	55%
2	Chi khoa học và công nghệ	350	350		-	-		0%	0%	
III	Dự phòng ngân sách	7.830	6.463	1.367	7.830	6.463	1.367	100%	100%	100%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	507	507							
V	Chi nguồn tăng thu	1.677	1.677							
VI	Chi nộp trả NS cấp trên	-	-	-	4.530	4.319	211			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	44.560	42.609	1.951	62.345	59.688	2.656			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	2.656	-	2.656			
1	Chi chương trình MTQG nông thôn mới				2.656		2.656			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	44.560	42.609	1.951	59.688	59.688		134%	140%	0%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			23.320	23.320				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 42.3 /NQ - HĐND, ngày 15 /...7./2022 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		Chi chương trình MTQG (bổ sung trong năm)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
			Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	488.454	2.800	42.539	337.245	100.508	5.443	495.736	57.961	404.700	5.436	2.400	3.036	-	101%	128%	92%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	384.272	-	42.539	265.595	75.839	380	358.215	36.993	320.842	380	-	380	-	93%	87%	94%
1	Các đơn vị dự toán NSH	92.735	-	5.602	56.697	30.056	380	83.064	2.741	79.942	380	-	380	-	90%	49%	92%
-	Văn phòng Huyện ủy	9.644			5.476	4.168		8.995		8.995	-				93%		93%
-	VP HĐND - UBND	10.043			6.764	3.279		9.122		9.122	-	-			91%		91%
-	Phòng NN & PTNT	9.562			9.374	99	90	8.129		8.039	90		90,00		85%		85%
-	Phòng Tư pháp	384			316	68		379		379	-				99%		99%
-	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	955			662	293		939		939	-				98%		98%
-	Phòng Tài Chính - KH	1.208			1.029	179		1.136		1.136	-				94%		94%
-	Phòng Giáo dục	13.509			5.314	8.195		12.592		12.592	-				93%		93%
-	Phòng Y tế	18			93	-75		18		18	-				100%		100%
-	Phòng LĐ- TBXH	23.473			12.653	10.530	290	22.116		21.826	290		290,00		94%		94%
-	Phòng Văn hóa & TT	1.213			576	637		1.189		1.189	-				98%		98%
-	Phòng Tài nguyên - MT	11.922		5.602	5.966	354		8.288	2.741	5.546	-				70%	49%	88%
-	Phòng Nội vụ	3.750			2.726	1.024		3.282		3.282	-				88%		88%
-	Thanh tra huyện	1.128			855	273		1.117		1.117	-				99%		99%
-	Phòng Dân tộc	525			272	253		519		519	-				99%		99%
-	UB Mặt trận huyện	1.650			1.444	206		1.622		1.622	-				98%		98%
-	Huyện đoàn	624			691	-67		597		597	-				96%		96%
-	Hội Phụ nữ	962			800	162		930		930	-				97%		97%
-	Hội Nông dân	1.015			774	241		980		980	-				97%		97%
-	Hội cựu chiến binh	374			369	5		353		353	-				94%		94%
-	Hội chữ thập đỏ	316			225	91		310		310	-				98%		98%
-	Hội người cao tuổi	88			80	9		86		86	-				98%		98%
-	Hội nạn nhân chất độc da cam	131			80	51		129		129	-				98%		98%
-	Hội thanh niên xung phong	90			80	11		88		88	-				98%		98%
-	Hội Khuyến học	150			80	70		148		148	-				99%		99%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		Chi chương trình MTQG (bổ sung trong năm)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
			Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục	199.497	-	-	193.472	6.026	-	191.988	-	191.988	-	-	-	-	96%		96%
-	Trường Mầm non Sao Mai (Ia	3.777			3.694	83		3.568		3.568	-				94%		94%
-	Trường Mẫu Giáo Xã Chư Rơ	3.258			3.223	35		2.978		2.978	-				91%		91%
-	Trường Mẫu Giáo Xã Ia Rsa	3.252			3.124	128		2.715		2.715	-				83%		83%
-	Trường Mẫu Giáo Xã Phú Cần	2.515			2.512	3		2.081		2.081	-				83%		83%
-	Trường Mẫu Giáo Xã Uar	2.634			2.803	-169		2.313		2.313	-				88%		88%
-	Trường Mẫu Giáo Xã Ia Mlah	1.793			1.828	-35		1.530		1.530	-				85%		85%
-	Trường Mầm Non Bản Trú	3.014			3.090	-76		2.999		2.999	-				100%		100%
-	Trường Mầm Non Sơn Ca	2.938			2.886	52		2.825		2.825	-				96%		96%
-	Trường Mẫu Giáo Chư Ngọc	2.246			2.037	209		1.967		1.967	-				88%		88%
-	Trường Mẫu Giáo Iahdreh	2.899			2.848	51		2.473		2.473	-				85%		85%
-	Trường Mẫu Giáo Krông Năng	2.035			2.082	-47		1.817		1.817	-				89%		89%
-	Trường Mẫu Giáo Đất Bằng	2.830			2.796	34		2.444		2.444	-				86%		86%
-	Trường Mẫu Giáo Xã Chư Gu	3.991			4.078	-87		3.558		3.558	-				89%		89%
-	Trường Mẫu Giáo Ia Rmok	4.211			3.978	233		3.615		3.615	-				86%		86%
-	Trường Mẫu Giáo Chư Drăng	3.229			3.298	-69		2.808		2.808	-				87%		87%
-	Trường Tiểu Học Xã Uar	5.038			4.965	73		4.975		4.975	-				99%		99%
-	Trường Th Trần Quốc Toản	5.359			5.683	-324		5.331		5.331	-				99%		99%
-	Trường Tiểu Học Xã Chư Ngọc	5.347			5.025	322		5.328		5.328	-				100%		100%
-	Trường Tiểu Học Ia Mlah	4.188			4.076	112		4.158		4.158	-				99%		99%
-	Trường Tiểu Học và THCS Tr	7.418			7.153	265		7.359		7.359	-				99%		99%
-	Trường Tiểu Học Nay Der	7.378			7.171	207		7.349		7.349	-				100%		100%
-	Trường Tiểu Học Trung Vương	6.845			6.554	291		6.781		6.781	-				99%		99%
-	Trường Tiểu Học Số 1 Phú Túc	4.622			4.534	88		4.582		4.582	-				99%		99%
-	Trường Tiểu Học Kim Đồng	5.355			5.056	299		5.354		5.354	-				100%		100%
-	Trường Tiểu Học Trần Quốc T	6.274			6.097	177		6.252		6.252	-				100%		100%
-	Trường Tiểu Học Số 2 Chư Dr	3.084			3.167	-83		3.056		3.056	-				99%		99%
-	Trường Tiểu Học Xã Chư Gu	7.153			7.450	-297		7.103		7.103	-				99%		99%
-	Trường Tiểu Học Xã Chư Rơ	5.942			5.568	374		5.905		5.905	-				99%		99%
-	Trường TH Nguyễn Tất Thành	4.346			4.420	-74		4.309		4.309	-				99%		99%
-	Trường Tiểu Học Đất Bằng	5.611			5.451	160		5.602		5.602	-				100%		100%
-	Trường Tiểu Học Xã Ia Rmok	7.540			7.426	114		7.500		7.500	-				99%		99%
-	Trường THCS Lương Thế Vinh	3.596			3.883	-287		3.526		3.526	-				98%		98%
-	Trường PTDTBT THCS Ia Rsa	5.137			4.965	172		5.064		5.064	-				99%		99%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		Chi chương trình MTQG (bổ sung trong năm)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
			Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Trường Thcs Lê Quý Đôn	5.089			5.004	85		4.986		4.986	-				98%		98%
-	Trường Thcs Lê Hồng Phong	3.307			3.273	34		3.223		3.223	-				97%		97%
-	Trường Thcs Dân Tộc Nội Trú	5.689			5.492	197		5.661		5.661	-				100%		100%
-	Trường Thcs Nguyễn Bình Khi	6.270			6.216	54		6.181		6.181	-				99%		99%
-	Trường Thcs Kpă Klong	3.269			3.066	203		3.206		3.206	-				98%		98%
-	Trường Thcs Nguyễn Trãi	4.181			3.733	448		4.134		4.134	-				99%		99%
-	Trường Thcs Xã Đất Bàng	3.555			3.227	328		3.518		3.518	-				99%		99%
-	Trường Thcs Lê Lợi	1.927			1.877	50		1.896		1.896	-				98%		98%
-	Trường Thcs Phan Bội Châu	2.907			2.955	-48		2.880		2.880	-				99%		99%
-	Trường Thcs Lý Tự Trọng	4.442			4.376	66		4.404		4.404	-				99%		99%
-	Trường Thcs Nguyễn Huệ	4.875			4.870	5		4.726		4.726	-				97%		97%
-	Trường Thcs Ngô Quyền	3.814			3.746	68		3.767		3.767	-				99%		99%
-	Tung tâm GDNN và GDTX	4.556			2.006	2.551		3.574		3.574	-				78%		78%
-	TT bồi dưỡng chính trị	761			710	51		609		609	-				80%		80%
3	Các đơn vị khác	89.227	-	35.937	15.427	37.862	-	80.276	33.251	47.025	-	-	-	-	90%	93%	88%
-	Trung tâm VH TT TT	7.065			2.183	4.882		6.445		6.445	-				91%		91%
-	Trung tâm DVNN	7.325			1.573	5.752		6.776		6.776	-				93%		93%
-	BQLKT các CT thủy lợi	5.180			5.024	156		4.781		4.781	-				92%		92%
-	Đội CTGT (SNGT+SNTC)	12.707			1.000	11.707		12.565		12.565	-				99%		99%
-	BQL xây dựng cơ bản huyện	42.964		35.937	0	7.026		36.959	33.251	3.708	-				86%		53%
-	Ban chỉ huy quân sự huyện	10.831			3.851	6.980		9.812		9.812	-				91%	0%	91%
-	Công an huyện	3.154			1.796	1.358		2.937		2.937	-				93%	0%	93%
4	Các đơn vị được hỗ trợ	2.813	-	1.000	-	1.895	-	2.887	1.000	1.887	-	-	-	-			
-	Thống kê huyện	19				19		19		19	-				100%		100%
-	Hạt Kiểm lâm	484				484		484		484	-				100%		100%
-	Kho bạc Nhà nước huyện	3				3		3		3	-				100%		100%
-	Thi hành án Dân sự	10				10		10		10	-				100%		100%
-	Tòa án nhân dân	17				17		17		17	-				100%		100%
-	Trung tâm y tế	811				811		804		804	-				99%	0	99%
-	Ngân hàng chính sách	1.000		1.000				1.000	1.000						100%		
-	Nhà khách huyện	243				243		243		243	-				100%		100%
-	Trạm nước sinh hoạt	195				195		195		195	-				100%		100%
-	Liên đoàn lao động huyện	31				31		31		31	-				100%		100%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHI TIẾT TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 123/NQ - HĐND, ngày 15 / ... / 2022 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán			Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi CTMTQG		Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó								
												Chi giáo dục đào tạo						Chi khoa học và công nghệ	Chi giáo dục đào tạo
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16= 4/1	17= 5/2	18= 8/3
	TỔNG SỐ	74.450	2.800	71.650	103.668	17.143	-	-	83.658	665	-	2.656	-	2.656	211	-	139%	-	117%
1	TT. Phú Túc	6.005		6.005	9.079	2.213			6.858	27		-			9		151%		114%
2	Xã Iar Sai	5.644	48	5.596	6.735				6.735	42		-					119%		120%
3	Xã Ia RSuom	6.221	720	5.501	8.676	2.170			6.506	64		-					139%		118%
4	Xã Chư Gu	5.372	104	5.268	8.744	1.342			6.101	51		1.300		1.300			163%		116%
5	Xã Đất Bằng	4.914	32	4.882	6.520	1.016			5.504	35		-					133%		113%
6	Xã Ia MLáh	4.570	112	4.458	6.314	764			5.255	49		228		228	67		138%		118%
7	Xã Chư DRăng	5.453	160	5.293	6.102	491			5.611	65		-					112%		106%
8	Xã Phú Cản	5.448	552	4.896	7.831	1.377			5.929	53		525		525			144%		121%
9	Xã Ia DRéh	4.725	16	4.709	5.777				5.747	70		-			30		122%		122%
10	Xã Iar Møk	5.360	32	5.328	6.116				6.114	57		-			2		114%		115%
11	Xã Chư Ngọc	5.652	208	5.444	8.304	1.930			6.343	56		-			31		147%		117%
12	Xã Uar	4.782	80	4.702	9.058	2.708			5.722	29		602		602	26		189%		122%
13	Xã Chư RCầm	5.435	720	4.715	8.848	2.931			5.870	26		-			47		163%		124%
14	Xã Krông Năng	4.868	16	4.852	5.563	200			5.363	43		-					114%		111%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: 123 /NQ - HDND, ngày 15 / 7 /2022 của HDND huyện)

Biểu mẫu số 59

ST T	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)								Đơn vị: Triệu đồng	
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu								
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/ 4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8		
TỔNG SỐ		65.526	63.575	1.951	-	1.951	-	1.951	-	86.939	61.628	25.310	-	25.310	10.130	12.525	2.656	133%	97%	1297%		1297%		642%	-		
1	TT. Phú Túc	3.566	3.422	144		144		144		7.171	3.611	3.560		3.560	1.829	1.731		201%	106%	2472%		2472%		1202%			
2	Xã Ia Sai	5.347	5.174	173		173		173		5.609	4.868	742		742		742		105%	94%	429%		429%		429%			
3	Xã Ia RSuom	4.909	4.749	160		160		160		6.222	4.297	1.925		1.925	1.021	904		127%	90%	1203%		1203%		565%			
4	Xã Chư Gu	4.904	4.735	169		169		169		7.708	4.485	3.223		3.223	875	1.048	1.300	157%	95%	1907%		1907%		620%			
5	Xã Đất Bàng	4.649	4.510	139		139		139		6.124	4.510	1.613		1.613	758	856		132%	100%	1161%		1161%		616%			
6	Xã Ia MLáh	4.285	4.186	99		99		99		5.303	4.186	1.117		1.117	446	442	228	124%	100%	1128%		1128%		447%			
7	Xã Chư DRăng	5.030	4.876	154		154		154		5.397	4.702	695		695	214	481		107%	96%	451%		451%		312%			
8	Xã Phú Cản	4.665	4.555	110		110		110		6.737	4.628	2.109		2.109	689	894	525	144%	102%	1917%		1917%		813%			
9	Xã Ia DRéh	4.482	4.354	128		128		128		5.366	4.333	1.033		1.033		1.033		120%	100%	807%		807%		807%			
10	Xã Ia Møk	5.095	4.944	151		151		151		5.592	4.816	777		777		777		110%	97%	514%		514%		514%			
11	Xã Chư Ngọc	5.179	5.029	150		150		150		6.830	5.029	1.801		1.801	1.015	786		132%	100%	1201%		1201%		524%			
12	Xã Uar	4.408	4.275	133		133		133		7.999	4.019	3.980		3.980	2.170	1.208	602	181%	94%	2993%		2993%		908%			
13	Xã Chư RCăm	4.355	4.245	110		110		110		5.927	4.014	1.912		1.912	1.113	800		136%	95%	1739%		1739%		727%			
14	Xã Krông Năng	4.651	4.520	131		131		131		4.951	4.128	824		824		824		106%	91%	629%		629%		629%			

Đơn vị: Triệu đồng

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 123 /NQ - HĐND, ngày 15 /07/2022 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng cộng	Trong đó		...	Tổng cộng	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Tổng cộng	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	
										Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
											Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước				Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG CỘNG:	5.443	2.400	3.043	-	5.436	2.400	3.036	5.436	2.400	2.400	-	3.036	3.036	-	100%	100%	100%
I	Đơn vị cấp huyện	380	-	380	-	380	-	380	380	-	-	-	380	380	-	100%		100%
1	Phòng LĐ & TBXH	290		290		290		290	290				290	290		100%		100%
2	Phòng NN&PTNT	90		90		90	-	90	90	-		-	90	90		100%		100%
II	Đơn vị xã	5.063	2.400	2.663	-	5.056	2.400	2.656	5.056	2.400	2.400	-	2.656	2.656	-	100%	100%	100%
4	UBND xã Chư Gu	3.700	2.400	1.300		3.700	2.400	1.300	3.700	2.400	2.400		1.300	1.300		100%	100%	100%
6	UBND xã Ia Mlah	228		228		228	-	228	228	-			228	228		100%		100%
8	UBND xã Phú Cần	525		525		525	-	525	525	-			525	525		100%		100%
12	UBND xã Uar	609		609		602	-	602	602	-			602	602		99%		99%